

학습 안내

Hướng dẫn

□ **Mục tiêu bài học**

Nói về thời tiết và tâm trạng

□ **Ngữ pháp**

-네요, -아서/어서

□ **Từ vựng**

Thời tiết và các mùa,

Tâm trạng và tình cảm

□ **Thông tin·Văn hóa**

Bốn mùa của Hàn Quốc



대화 1 Hội thoại 1

Track 49



Sau đây là đoạn hội thoại của Tuấn và Rihan. Hai người đang hỏi nhau về việc có mang theo ô hay không. Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

계속 liên tục

- 저는 한국어를 계속 공부하고 싶어요.
Tôi muốn học tiếng Hàn liên tục.
- 계속 비가 오면 축구를 못 할 거예요.
Nếu mưa liên tục thì sẽ không thể chơi đá banh.

투안

비가 계속 오네요.

Trời mưa suốt nhỉ.

리한

네, 안 그치네요.

Vâng, đúng là không tạnh nhỉ.

투안 씨, 우산 있어요?

Anh Tuấn có ô không?

투안

아니요, 없어요. 리한 씨는요?

Không, tôi không có. Thế còn Rihan?

리한

저는 있어요. Tôi có.

이따가 저하고 같이 집에 가요.

Lát nữa về nhà cùng tôi nhé.

이따가 lát nữa/ chút nữa

sau đó một chút.

- 지금은 바쁘니까 이따가 오세요.
Vì bây giờ hơi bận nên chút nữa hãy đến.
- 우리 이따가 이야기 좀 할까요?
Một lát nữa chúng ta cùng nhau nói chuyện một chút nhé.



Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 날씨가 어때요? Thời tiết như thế nào?
2. 투안 씨는 우산이 있어요? Tuấn có ô hay không?

정답 1. 비가 와요. 2. 아니요, 없어요.



어휘 1 Từ vựng 1

날씨와 계절 Thời tiết và các mùa



Hàn Quốc có bốn mùa. Mỗi mùa có thời tiết khác nhau. Hãy cùng tìm hiểu xem mỗi mùa có thời tiết như thế nào nhé?



봄
mùa xuân



따뜻하다
ấm áp



여름
mùa hè



덥다
nóng



가을
mùa thu



시원하다
mát mẻ



겨울
mùa đông



춥다
lạnh, rét

- 봄은 따뜻해요. Mùa xuân ấm áp.
- 가을은 시원해요. Mùa thu mát mẻ.

- 여름은 더워요. Mùa hè nóng nực.
- 겨울은 추워요. Mùa đông lạnh.

날씨가 좋다 thời tiết tốt
맑다 trong
날씨가 나쁘다 thời tiết xấu.
흐리다 âm u

비가 오다 trời mưa
눈이 오다 tuyết rơi
바람이 불다 gió thổi
그치다 dứt, dừng, tạm



Hãy giải đáp câu hỏi mà không nhìn vào phần từ vựng ở phía trên.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh nối với từ thích hợp.



㉠ 따뜻하다

㉡ 덥다

㉢ 시원하다

㉣ 춥다

정답 ① ㉡ ② ㉠ ③ ㉣ ④ ㉢



Ngữ pháp ‘-네요’ được sử dụng khi cảm thán hoặc ngạc nhiên về một sự thật mà bản thân người nói cảm nhận hoặc nhìn thấy ngay trước mắt. Nó được gắn phía sau động từ và tính từ, bất kể động từ và tính từ ấy có phụ âm cuối hay không.

- 가: 지금 추워요? Bây giờ trời có lạnh không?
나: 네, 좀 **춥네요**. Vâng, cũng hơi lạnh một chút.
- 가: 모니카 씨는 한국 음식을 참 잘 **만드네요**. Chị Monika làm món ăn Hàn Quốc giỏi quá nhỉ?
나: 그래요? 감사합니다. Thật thế à? Cảm ơn anh.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ ‘-네요’ và ‘-는군요’

‘-네요’ và ‘-는군요’ sử dụng khi cảm thán về một sự thật nào đó người nói vừa được biết. ‘-네요’ sử dụng khi nói về một sự thật mà người nói trực tiếp trải nghiệm còn ‘-는군요’ được sử dụng không chỉ trong trường hợp người nói trực tiếp trải nghiệm mà còn biểu thị một sự thật mà người nói nghe được.

- 가: 여기 오는 데 3시간이 걸렸어요. Tôi mất 3 tiếng để đến được đây.
나: 아, 여기 오는 데 3시간이나 걸렸군요.(O) / 걸렸네요.(X) À, mất 3 tiếng cơ đấy.

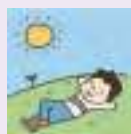


Các bạn đã hiểu ngữ pháp ‘-네요’ rồi chứ? Bây giờ hãy xem tranh và thử làm câu hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 ‘-네요’를 사용해서 문장을 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng ‘-네요’ để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



오늘은 날씨가 정말 따뜻하네요. Hôm nay trời ấm áp quá nhỉ.

1)



오늘은 날씨가 너무

_____.

3)



오늘은 날씨가 너무

_____.

2)



오늘은 날씨가 정말

_____.

4)



오늘은 날씨가 정말 많이

_____.

정답 1) 덥네요 2) 시원하네요 3) 춥네요 4) 오네요



대화 2 Hội thoại 2



Tuấn và Suru đang nói chuyện về việc thích mùa nào. Hai người thích nhất mùa nào? Trước tiên hãy nghe đoạn hội thoại 2 lần và lặp lại.

투안 오늘은 날씨가 **참** 좋네요.

Thời tiết hôm nay thật là đẹp.

수루 네, 요즘은 날씨가
따뜻해서 기분이 정말 좋아요.

Vâng, dạo gần đây trời ấm áp nên tâm trạng thật vui.

투안 수루 씨는 봄을 좋아해요?

Suru có thích mùa xuân không?

수루 네, 저는 봄을 가장 좋아해요.

Vâng, tôi thích mùa xuân nhất.

투안 씨는 **무슨** 계절을 가장 좋아해요?

Thế Tuấn thích mùa nào nhất?

투안 저는 겨울을 가장 좋아해요.

Tôi thích mùa đông nhất.

무슨 + 명사 danh từ + gì?

가: 한국에서 무슨 일을 하고 싶어요?

Muốn làm việc gì ở tại Hàn Quốc?

나: 무슨 과일을 좋아해요?
Thích ăn quả gì?

참 rất/ thật

가: 오늘 참 덥네요.

Hôm nay thật là nóng.

나: 영화가 참 재미있어요.

Bộ phim thật là thú vị.



Lần này hãy đóng vai Tuấn và Suru và lặp lại đoạn hội thoại. Bạn đã nghe và lặp lại rồi chứ? Vậy hãy trả lời những câu hỏi sau. Suru và Tuấn thích nhất mùa nào?

1. 오늘은 날씨가 어때요? Thời tiết hôm nay như thế nào?
2. 투안은 무슨 계절을 좋아해요? Tuấn thích mùa nào nhất?
3. 수루는 왜 기분이 좋아요? Tại sao tâm trạng của Suru tốt?

정답 1. 참 좋아요. 2. 겨울을 좋아해요. 3. 요즘 날씨가 따뜻해서 기분이 좋아요.





어휘 2 Từ vựng 2

기분과 감정 Tâm trạng và tình cảm



Hãy cùng tìm hiểu xem những biểu hiện tâm trạng và tình cảm gồm có những gì nhé?



기분이 좋다
tâm trạng tốt



기쁘다
vui vẻ



즐겁다
vui vẻ



신나다
phấn chấn, vui vẻ



기분이 나쁘다
tâm trạng không tốt



슬프다
buồn



피곤하다
mệt mỏi



졸리다
buồn ngủ

외롭다 cô đơn

우울하다 buồn rầu, u sầu

상쾌하다 sảng khoái

행복하다 hạnh phúc

- 시험을 잘 쳐서 기분이 좋아요. Do làm bài thi tốt nên tâm trạng tốt.
- 친구한테서 편지를 받아서 정말 기쁘요. Vì nhận được thư từ bạn nên thật sự rất vui.
- 시험을 못 쳐서 기분이 나빠요. Do không làm được bài thi nên tâm trạng không tốt.
- 영화가 너무 슬퍼서 울었어요. Vì phim quá buồn nên tôi đã khóc.
- 일을 많이 해서 피곤해요. Vì làm việc nhiều nên mệt.
- 어제 잠을 못 자서 졸려요. Vì hôm qua không ngủ được nên buồn ngủ.



Hãy nhớ lại những từ vựng đã học phía trên và cùng giải đáp câu hỏi nhé.

1. 그림을 보고 알맞은 단어를 연결하세요. Hãy xem tranh và nối với từ thích hợp.

①



②



③



④



㉠

슬프다

㉡

외롭다

㉢

피곤하다

㉣

기분이 좋다

정답

① ㉢ ② ㉣ ③ ㉠ ④ ㉡



Ngữ pháp này kết hợp với động từ và tính từ biểu thị lí do của sự việc ở phía trước.

ㅏ, ㅑ → -아서	ㅓ, ㅕ, ㅣ v.v → -어서	하다 → 해서
가다 → 가서 보다 → 봐서	먹다 → 먹어서 읽다 → 읽어서	공부하다 → 공부해서 운동하다 → 운동해서

- 배가 **아파서** 병원에 갔어요. Vì đau bụng nên tôi đã tới bệnh viện.
- 약속이 **있어서** 먼저 집에 갔어요. Vì có hẹn nên tôi đã về nhà trước.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-아서/어서' rồi chứ? Bây giờ hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. 그림을 보고 <보기>처럼 '-아서/어서'를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng '-아서/어서' để hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 무슨 계절을 좋아해요? Anh thích mùa nào?

나: 날씨가 따뜻해서 봄을 좋아해요.

Tôi thích mùa xuân vì thời tiết ấm áp.

1)



가: 무슨 계절을 좋아해요?

나: 날씨가 _____ 가을을 좋아해요.

2)



가: 무슨 계절을 좋아해요?

나: 눈이 _____ 겨울을 좋아해요.

3)



가: 오늘 기분이 어때요?

나: 날씨가 _____ 기분이 좋아요.

4)



가: 오늘 기분이 어때요?

나: 비가 _____ 기분이 안 좋아요.

정답 1) 시원해서 2) 와서 3) 좋아서 4) 와서



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

내일 뵙겠습니다. Hẹn gặp anh ngày mai.

가: 지금 퇴근하세요? 조심해서 가세요. Anh tan làm về à? Anh đi cẩn thận nhé.

나: 반장님. **내일 뵙겠습니다.** Vâng, tổ trưởng. **Hẹn gặp anh ngày mai.**



활동 Hoạt động

〈보기〉처럼 여러분 나라의 계절과 날씨를 소개해 보세요.
Hãy giới thiệu các mùa và thời tiết đất nước của bạn theo <Mẫu>.

보기

한국의 계절

한국에는 봄, 여름, 가을, 겨울이 있습니다. 봄은 날씨가 따뜻합니다. 여름은 날씨가 덥습니다. 그리고 비가 많이 옵니다. 가을은 날씨가 시원합니다. 겨울은 날씨가 춥습니다. 그리고 눈이 옵니다.

Mùa của Hàn Quốc

Hàn Quốc có xuân, hạ, thu, đông. Thời tiết mùa xuân thì ấm áp. Thời tiết mùa hè thì nóng. Và có mưa nhiều. Thời tiết mùa thu thì mát mẻ. Thời tiết mùa đông thì lạnh. Và có nhiều tuyết rơi.



Khác với Hàn Quốc, Việt Nam miền nam chỉ có mùa khô và mùa mưa thôi đúng không? Hàn Quốc có bốn mùa và mỗi mùa thì thời tiết khác nhau. Hãy đọc <mẫu> và giải đáp câu hỏi phía dưới.

+ 알맞은 말에 √하세요. Đánh dấu √ vào câu đúng.

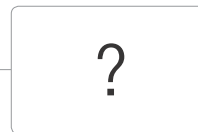
- | | | |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| (1) 봄은 날씨가 | ☐ 따뜻합니다. | ☐ 시원합니다. |
| (2) 겨울은 춥습니다. 그리고 | ☐ 비가 옵니다. | ☐ 눈이 옵니다. |
| (3) 날씨가 아주 덥습니다. 지금은 | ☐ 여름입니다. | ☐ 가을입니다. |

정답 1) 따뜻합니다. 2) 눈이 옵니다. 3) 여름입니다.



퀴즈 Câu đố

+ 다음 그림을 보고 생각나는 계절은 뭐예요?
Xem những từ sau và bạn nghĩ đến mùa nào?



정답 여름



한국의 사계절 Bốn mùa của Hàn Quốc



겨울	Mùa đông	봄	Mùa xuân	여름	Mùa hè	가을	Mùa thu
12월	Tháng 12	3월	Tháng 3	6월	Tháng 6	9월	Tháng 9
1월	Tháng 1	4월	Tháng 4	7월	Tháng 7	10월	Tháng 10
2월	Tháng 2	5월	Tháng 5	8월	Tháng 8	11월	Tháng 11



내용 확인 Xác nhận nội dung

+ 빈칸에 알맞은 말을 쓰세요. Hãy viết những từ đúng vào chỗ trống.

- (1) 12월부터 2월까지의 ' '입니다. Từ tháng 12 đến tháng 2 là _____.
- (2) 겨울에는 ' '이 옵니다. Mùa đông _____ rồi.
- (3) 여름은 날씨가 ' '입니다. Mùa hè có thời tiết _____.

정답 (1) 겨울 (2) 눈 (3) 덥습니다



EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Câu 1 là từ vựng về mùa, câu 2 là từ vựng về thời tiết. Nghe kỹ và hãy lựa chọn từ đã nghe.

[1~2] 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn những gì đã nghe.



- | | | | |
|----------|-------|-------|-------|
| 1. ① 봄 | ② 여름 | ③ 가을 | ④ 겨울 |
| 2. ① 더워요 | ② 추워요 | ③ 맑아요 | ④ 흐려요 |



Sau đây là dạng câu hỏi nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi. Trước khi nghe, hãy xem qua các nội dung của câu hỏi.

[3~5] 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

Nghe cuộc trò chuyện và hãy lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

3. 지금은 무슨 계절입니까? Bây giờ là mùa gì?
- | | |
|------|------|
| ① 봄 | ② 여름 |
| ③ 가을 | ④ 겨울 |
4. 오늘 날씨는 어떻습니까? Hôm nay thời tiết như thế nào?
- | | |
|-------------|-------------|
| ① 비가 옵니다. | ② 눈이 옵니다. |
| ③ 날씨가 좋습니다. | ④ 날씨가 흐립니다. |
5. 남자는 무슨 계절을 좋아합니까? Nhân vật nam thích mùa gì?
- | | |
|------|------|
| ① 봄 | ② 여름 |
| ③ 가을 | ④ 겨울 |



 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. 남: 가을 mùa thu
2. 여: 추워요. lạnh
3. 남: 오늘 날씨가 많이 춥네요. Hôm nay thời tiết lạnh nhiều nhỉ.
여: 하지만 눈이 와서 기분이 너무 좋아요. Nhưng mà có tuyết rơi nên tâm trạng tốt.
4. 남: 지금 비가 와요? Bây giờ có mưa không?
여: 아니요. 안 와요. 날씨가 아주 맑아요. Không, không có mưa. Thời tiết rất trong lành.
5. 남: 수미 씨는 무슨 계절을 좋아해요? Sumi thích mùa nào?
여: 저는 여름을 좋아해요. 투안 씨는요? Tôi thích mùa hè. Còn Tuấn?
남: 전 봄을 좋아해요. Tôi thích mùa xuân.

정답 1. ③ 2. ② 3. ④ 4. ③ 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-15

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy lựa chọn từ đã nghe.
① 덥습니다 ② 춥습니다 ③ 시원합니다 ④ 따뜻합니다
2. 대화를 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
지금 날씨는 어떻습니까? Bây giờ thời tiết như thế nào?
① 바람이 불니다. ② 비가 옵니다.
③ 날씨가 맑습니다. ④ 날씨가 좋습니다.

 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

1. 남: 따뜻합니다. Ấm áp.
2. 남: 지금 날씨가 좋아요? Bây giờ thời tiết có tốt không?
여: 아니요, 날씨가 안 좋아요. 흐리고 바람이 불어요.
Không, thời tiết không tốt. Nhiều mây và có gió thổi.

정답 1. ④ 2. ①



EPS-TOPIK 읽기 EPS-TOPIK Đọc



Câu 1 là biểu hiện về thời tiết, câu hai là biểu hiện về tâm trạng hoặc tình cảm.
Hãy lựa chọn biểu hiện đúng với tranh.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오. Xem tranh sau và hãy lựa chọn câu đúng.

1.



- ① 더워요.
③ 흐려요.

- ② 추워요.
④ 시원해요.

2.



- ① 슬픔니다.
③ 행복합니다.

- ② 외롭습니다.
④ 피곤합니다.



Sau đây là câu có liên quan đến thời tiết và mùa. Gồm có những mùa gì, thời tiết của mùa đấy như thế nào, hãy cùng nhớ lại những gì đã học và giải đáp câu hỏi.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn biểu hiện đúng nhất để điền vào chỗ trống.

3.

베트남 남부 지역은 겨울이 없어요. 그래서 _____.
Miền Nam Việt Nam không có mùa đông. Vì thế _____.

- ① 너무 추워요 ② 눈이 안 와요 ③ 겨울이 있어요 ④ 날씨가 흐려요

4.

가: _____?
나: 아주 좋아요. 맑아요. Rất tốt. Trời rất trong xanh.

- ① 가을이 없어요 ② 비가 많이 와요
③ 오늘 날씨가 어때요 ④ 무슨 계절을 좋아해요

5.

여름은 날씨가 _____ 저는 여름을 안 좋아해요.
Thời tiết mùa hè thì _____ nên tôi không thích mùa hè.

- ① 없어서 ② 있어서 ③ 더워서 ④ 추워서

정답 1. ④ 2. ③ 3. ② 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 문장을 고르십시오.

Xem tranh sau và lựa chọn từ đúng.

1.



- ① 비가 옵니다.
③ 날씨가 덥습니다.

- ② 눈이 옵니다.
④ 날씨가 따뜻합니다.

2.



- ① 기쁩니다.
③ 졸립습니다.

- ② 슬픉니다.
④ 즐겁습니다.

[3~5] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

3.

가: 지금 밖의 날씨가 어때요? Bây giờ thời tiết ở ngoài như thế nào?

나: 바람이 _____, Gió _____.

- ① 가요
③ 불어요

- ② 와요
④ 나와요

4.

가: _____?

나: 저는 봄을 좋아해요. Tôi thích mùa xuân.

- ① 봄에는 따뜻해요
③ 오늘 날씨가 좋아요

- ② 왜 봄을 좋아해요
④ 무슨 계절을 좋아해요

5.

어제 늦게까지 일을 했습니다. 오늘은 좀 _____ 일찍 집에 가서 쉬고 싶습니다.

Hôm qua tôi đã làm việc muộn. Hôm nay tôi hơi _____ một chút nên muốn về nhà sớm để nghỉ ngơi.

- ① 기뻐서
③ 외로워서

- ② 신나서
④ 피곤해서

정답 1. ② 2. ② 3. ③ 4. ④ 5. ④

